

Số: 4690/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 1616/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019

| STT | Chỉ tiêu các loại đất | Số lượng dự án | Tổng diện tích (ha) |
|-----|-------------------------|----------------|---------------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 3 | 101,00 |
| 2 | Đất an ninh | 1 | 5,00 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | 1 | 300,00 |
| 4 | Đất cụm công nghiệp | 1 | 57,35 |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | 11 | 7,38 |

| STT | Chỉ tiêu các loại đất | Số lượng dự án | Tổng diện tích (ha) |
|-----|------------------------------------|----------------|---------------------|
| 6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 8 | 16,70 |
| 7 | Đất phát triển hạ tầng | 31 | 357,16 |
| | Trong đó: | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá | 3 | 2,21 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 6 | 4,76 |
| | - Đất giao thông | 13 | 344,53 |
| | - Đất thủy lợi | 5 | 0,41 |
| | - Đất công trình năng lượng | 2 | 2,26 |
| | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội | 1 | 2,98 |
| | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ | 1 | 0,01 |
| 8 | Đất ở tại nông thôn | 7 | 10,82 |
| 9 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1 | 0,20 |
| 10 | Đất cơ sở tôn giáo | 16 | 10,60 |
| 11 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 3 | 0,83 |
| 12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 1 | 0,30 |
| 13 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 2 | 0,16 |
| 14 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 2 | 54,73 |
| | Tổng số | 88 | 922,27 |

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Mỹ được Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ ký xác nhận ngày 24 tháng 12 năm 2018)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân là 63,80 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã là 6,75 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 1,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi của các xã) là 38,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 12,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 15,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 2,00 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,05 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Số lượng dự án | Diện tích dự án (ha) | Diện tích thu hồi (ha) |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 3 | 101,00 | 61,00 |
| 2 | Đất an ninh | 1 | 5,00 | 5,00 |
| 3 | Đất cụm công nghiệp | 1 | 57,35 | 57,35 |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | 15 | 236,78 | 209,44 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá | 1 | 0,40 | 0,40 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 2 | 1,10 | 1,10 |
| | - Đất giao thông | 8 | 233,55 | 206,26 |
| | - Đất thủy lợi | 2 | 0,09 | 0,04 |
| | - Đất công trình năng lượng | 1 | 1,63 | 1,63 |
| | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ | 1 | 0,01 | 0,01 |
| 5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1 | 0,20 | 0,20 |
| 6 | Đất cơ sở tôn giáo | 8 | 5,19 | 4,31 |
| 7 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 1 | 0,10 | 0,10 |
| 8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 1 | 0,30 | 0,30 |
| 9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 2 | 0,16 | 0,16 |
| 10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 2 | 54,73 | 54,73 |
| | Tổng số | 35 | 460,81 | 392,59 |

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019

| STT | Mục đích sử dụng đất | Số lượng dự án | Diện tích dự án (ha) | Trong đó sử dụng vào: | |
|----------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ |
| 1 | Đất giao thông | 3 | 124,12 | 5,00 | - |
| 2 | Đất công trình năng lượng | 1 | 1,63 | 0,73 | - |
| Tổng số | | 4 | 125,75 | 5,73 | - |

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

| STT | Mục đích sử dụng đất | Số lượng | Diện tích (ha) |
|-------------|---|-----------|----------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 1 | 10,00 |
| 2 | Đất an ninh | 2 | 3,18 |
| 3 | Đất thương mại, dịch vụ | 7 | 21,79 |
| 4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 7 | 6,07 |
| 5 | Đất phát triển hạ tầng | 9 | 19,33 |
| | Trong đó: | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá | | |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 3 | 2,15 |
| | - Đất cơ sở thể dục - thể thao | 1 | 0,88 |
| | - Đất giao thông | 1 | 14,20 |
| | - Đất thủy lợi | 2 | 1,16 |
| | - Đất chợ | 2 | 0,94 |
| 6 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 5 | 0,71 |
| 7 | Đất ở tại nông thôn | 2 | 7,50 |
| 8 | Đất cơ sở tôn giáo | 5 | 1,45 |
| 9 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 12 | 2,42 |
| 10 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 2 | 0,50 |
| 11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3 | 0,35 |
| 12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 1 | 4,95 |
| Tổng | | 56 | 78,25 |

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2019

| STT | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---------------------------------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | 40.543,32 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.086,00 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 583,27 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.882,54 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 33.852,76 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | 37,66 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 344,56 |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | 339,80 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 5.899,09 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 425,98 |
| 2.2 | Đất an ninh | 44,44 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 506,42 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 57,35 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 24,87 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 50,59 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng | 2.269,31 |
| | Trong đó: | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá | 22,51 |
| | - Đất cơ sở y tế | 7,08 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 67,19 |
| | - Đất cơ sở thể dục - thể thao | 16,20 |
| | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ | 0,01 |
| | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội | 2,98 |
| | - Đất giao thông | 1.708,82 |
| | - Đất thủy lợi | 431,26 |
| | - Đất công trình năng lượng | 3,47 |
| | - Đất công trình bưu chính viễn thông | 2,79 |
| | - Đất chợ | 7,02 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,05 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 19,76 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | 1.181,76 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 17,27 |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|---------------------|
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 2,44 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | 34,47 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 66,47 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 4,34 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3,34 |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 3,67 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 487,23 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 699,33 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 2,66 |

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

| STT | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---------------------------------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | 376,11 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 5,73 |
| | Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước | 0,50 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 66,42 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 301,87 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1,69 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 0,40 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 16,48 |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,70 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | 11,11 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 0,75 |
| | - Đất cơ sở thể dục - thể thao | 0,08 |
| | - Đất giao thông | 9,98 |
| | - Đất thủy lợi | 0,22 |
| | - Đất chợ | 0,08 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | 2,36 |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0,03 |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|-------------|----------------------------------|---------------------|
| 2.5 | Đất cơ sở tôn giáo | 0,08 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 2,20 |
| Tổng | | 392,59 |

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

| STT | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|---|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 777,37 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 8,73 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 1,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 81,35 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 681,31 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 2,21 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 3,77 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 55,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 15,00 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác | 12,00 |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác | 12,00 |
| 2.6 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | 14,00 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 0,05 |

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong

kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

**ANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN CẨM MỸ**

Kèm theo Quyết định số **4690** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|--|---|--------------------------|-------------------------|
| A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 | | | |
| 1. Đất quốc phòng | | | |
| 1 | Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang | Nhân Nghĩa | 15,00 |
| 2 | Công trình phòng thủ địa phương | Bảo Bình, Long Giao | 50,00 |
| 3 | Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862 | Xuân Mỹ | 36,00 |
| 2. Đất an ninh | | | |
| 4 | Nhà tạm giữ Công an huyện | Long Giao | 5,00 |
| 3. Đất khu công nghiệp | | | |
| 5 | KCN huyện Cẩm Mỹ | Thừa Đức | 300,00 |
| 4. Đất cụm công nghiệp | | | |
| 6 | Cụm CN Long Giao | Long Giao, Xuân Đường | 57,35 |
| 5. Đất thương mại, dịch vụ | | | |
| 7 | Trạm Kinh doanh xăng dầu Định Hường (ĐT765 km 17 + 700m) | Sông Ray | 0,19 |
| 8 | Văn phòng hợp tác xã Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,10 |
| 9 | Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng | Bảo Bình | 3,00 |
| 10 | Điểm kinh doanh xăng dầu (Áp 5) | Xuân Tây | 0,50 |
| 11 | Khu dịch vụ - nhà hàng | Sông Ray | 0,88 |
| 12 | Trạm xăng dầu (Cty xăng dầu Đồng Nai) | Sông Nhạn | 0,16 |
| 13 | Đất thương mại - Dịch vụ phát sinh | Các xã | 1,00 |
| 6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
| 14 | Cơ sở sản xuất phân vi sinh Bảo Ngọc | Bảo Bình | 0,30 |
| 15 | Điểm giết mổ gia súc tập trung | Nhân Nghĩa | 0,38 |
| 16 | Công ty TNHH Lê Hòa | Xuân Tây | 2,69 |
| 17 | Công ty TNHH Huy Minh | Xuân Tây | 4,10 |
| 18 | Cơ sở giết mổ tập trung | Lâm Sơn | 1,13 |
| 19 | Cơ sở giết mổ tập trung (Điểm giết mổ vệ tinh áp Suối Râm) | Xuân Quế | 0,72 |
| 20 | Khu sản xuất phi nông nghiệp | Nhân Nghĩa | 4,98 |

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|--|---|-------------------------|
| 21 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh (10 cơ sở) | Các xã | 2,40 |
| | 7. Đất phát triển hạ tầng | | |
| | 7.1. Đất cơ sở văn hóa | | |
| 22 | Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng | Sông Nhạn | 0,64 |
| 23 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng | Xuân Mỹ | 0,40 |
| 24 | Công viên văn hóa Sông Ray | Xuân Tây | 1,17 |
| | 7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | | |
| 25 | Trường MN Long Giao | Long Giao | 0,54 |
| 26 | Trường MN Sông Nhạn | Sông Nhạn | 0,62 |
| 27 | Trường Tiểu học Long Giao | Long Giao | 0,45 |
| | 7.3. Đất giao thông | | |
| 28 | Đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết | Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo | 120,00 |
| 29 | Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc)) | Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa, Bảo Bình, Xuân Tây | 94,81 |
| 30 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây ((đoạn ĐT.773 (HL10) - ĐT 769)) | Thừa Đức, Sông Nhạn, Xuân Quế | 41,32 |
| 31 | Đường ĐT 773 (IIương lộ 10) nối ĐT 769 | Sông Nhạn | 15,46 |
| 32 | Đường ĐT 765 (mở rộng) | Xuân Đông, Xuân Tây, Sông Ray | 40,65 |
| 33 | Đường Long Giao - Bảo Bình | Long Giao, Bảo Bình | 11,00 |
| 34 | Đường dân sinh (dọc đường cao tốc) | Sông Nhạn | 2,55 |
| 35 | Cầu Xuân Tây (đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông) | Xuân Tây | 0,28 |
| 36 | Đường Rừng Tre - La Hoa | Xuân Đông | 4,94 |
| 37 | Hành lang đường Xuân Định - Lâm Sơn (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình) | Bảo Bình | 0,08 |
| 38 | Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao | Xuân Đường | 2,40 |
| | 7.4. Đất công trình thủy lợi | | |
| 39 | Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 0,08 |
| 40 | Mương thoát lũ (dọc đường cao tốc) | Sông Nhạn | 0,19 |

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|--|--|-------------------------|
| 41 | Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57 | Long Giao | 0,01 |
| 42 | Trạm bơm nước hồ Sông Ray | Lâm Sơn | 0,11 |
| 43 | Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray | Sông Ray | 0,02 |
| | 7.5. Đất công trình năng lượng | | |
| 44 | Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối | Xuân Đông | 1,63 |
| 45 | Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ | Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa | 0,63 |
| | 7.6. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | | |
| 46 | Trung tâm nhân đạo Làng Tre | Xuân Quế | 2,98 |
| | 7.7. Đất cơ sở khoa học và công nghệ | | |
| 47 | Công trình khoan quan trắc động thái nước dưới đất (NB20B) | Xuân Mỹ | 0,01 |
| | 8. Đất cơ sở tôn giáo | | |
| 48 | Tịnh thất Viên An | Xuân Bào | 0,59 |
| 49 | Chùa Quảng Đức | Xuân Tây | 0,74 |
| 50 | Giáo xứ Xuân Bào | Bào Bình | 0,80 |
| 51 | Giáo xứ Thiên Đức | Thừa Đức | 1,55 |
| 52 | Giáo họ ấp 8 (Giáo xứ Thừa Ân) | Thừa Đức | 0,30 |
| 53 | Giáo xứ Xuân Quế | Xuân Quế | 0,68 |
| 54 | Chi hội Tin Lành Xuân Đông | Xuân Đông | 0,20 |
| 55 | Giáo xứ Gia Vinh | Lâm Sơn | 2,00 |
| 56 | Giáo xứ Suối Cá | Xuân Đường | 0,71 |
| 57 | Giáo xứ Xuân Tây | Xuân Tây | 1,03 |
| 58 | Tịnh xá Ngọc Bình | Bào Bình | 0,63 |
| 59 | Chùa Thiên Ân | Sông Ray | 0,21 |
| 60 | Giáo xứ Xuân Triệu (điểm Suối Râm) | Sông Nhạn | 0,77 |
| 61 | Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ | Nhân Nghĩa | 0,25 |
| | 9. Đất cơ sở tín ngưỡng | | |
| 62 | Đình làng 2 | Sông Nhạn | 0,10 |
| 63 | Miếu quan âm ấp Lò Than | Bào Bình | 0,43 |
| 64 | Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn) | Bào Bình | 0,30 |
| | 10. Đất sinh hoạt cộng đồng | | |
| 65 | Nhà văn hóa ấp 2 | Sông Nhạn | 0,08 |

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|---|-------------------------|-------------------------|
| 66 | Nhà văn hóa ấp 61 | Sông Nhạn | 0,08 |
| | 11. Đất mặt nước chuyên dùng | | |
| 67 | Hồ chứa nước Thoại Hương | Xuân Đông | 50,00 |
| 68 | Hồ Sông Ray (mở rộng) | Sông Ray, Lâm Sơn | 4,73 |
| | 12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | | |
| 69 | Nghĩa địa ấp Lò Than | Bảo Bình | 0,30 |
| | 13. Các khu đất đấu giá | | |
| 70 | Khu đất thương mại dịch vụ (giáp Bến xe huyện) | Long Giao | 0,30 |
| 71 | Khu đất thương mại dịch vụ (đối diện TT văn hóa) | Long Giao | 0,80 |
| 72 | Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông) | Long Giao | 0,41 |
| 73 | Khu dân cư Hương lộ 10 | Long Giao | 0,87 |
| 74 | Một phần khu dân cư số 1 (Khu TT huyện) | Long Giao | 0,44 |
| 75 | Khu dân cư phía Nam khu nhà ở xã hội | Long Giao | 1,17 |
| 76 | Khu dân cư số 1 (khu phía Nam) | Long Giao | 0,85 |
| 77 | Khu dân cư số 3 (Khu TT huyện) | Long Giao | 6,29 |
| 78 | Khu tái định cư xã Xuân Quế | Xuân Quế | 1,00 |
| | B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI VÀO KHSDD 2019 | | |
| | I. Các dự án đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất | | |
| | 1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | |
| 79 | Trụ sở công an xã Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,20 |
| | 2. Đất phát triển hạ tầng | | |
| | 2.1. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | | |
| 80 | Trường MN Sông Ray (ấp 10) | Sông Ray | 0,40 |
| 81 | Trường THPT Cẩm Mỹ | Long Giao | 2,05 |
| | 2.2. Đất giao thông | | |
| 82 | Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa | Nhân Nghĩa, Xuân Bảo | 7,20 |
| | 3. Đất cơ sở tôn giáo | | |
| 83 | Chùa Hoàng Mai | Long Giao | 0,08 |
| 84 | Tịnh thất Đa Bảo Tự | Xuân Tây | 0,06 |
| | 4. Đất ở | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|--|---------------|-------------------------|
| 85 | Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân | Sông Ray | 0,20 |
| | 5. Các khu đất đấu giá | | |
| 86 | Khu đất thương mại dịch vụ (1 phần thửa 253 tờ 48 xã Long Giao) | Long Giao | 0,08 |
| | II. Các dự án chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất | | |
| 87 | Trường MN Sông Ray (ấp 9) | Sông Ray | 0,70 |
| 88 | Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới) | Xuân Đông | 3,84 |
| | C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2019 | | |
| 1 | Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của xã | Các xã | 6,75 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm | Các xã | 1,00 |
| 2 | Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện | Các xã | 38,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) | Các xã | 12,00 |
| 3 | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Các xã | 15,00 |
| 4 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | Các xã | 0,05 |
| 5 | Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở | Các xã | 2,00 |
| 6 | Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản | Các xã | 1,00 |
| 7 | Chuyển Đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản | Các xã | 1,00 |



Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quyết định số **4690 /QĐ-UBND** ngày **28** tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên công trình | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Lý do |
|-----|---|----------------------|-------------------------|----------------------|---|
| 1 | Khu thể thao | Bảo Bình | 0,88 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 2 | Chợ Bảo Bình | Bảo Bình | 0,61 | 2016 | Hủy do trùng danh mục |
| 3 | Trụ sở công an xã | Bảo Bình | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 4 | Cơ sở sản xuất nhôm định hình Bảo Ngọc | Bảo Bình | 0,20 | 2018 | Không còn chủ trương đầu tư. |
| 5 | Hợp tác xã TM-DV-NN Bình Minh | Bảo Bình | 0,08 | 2018 | Không còn chủ trương đầu tư. |
| 6 | Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4 | Lâm Sơn | 0,01 | 2018 | Không có chủ trương đầu tư. |
| 7 | Trụ sở công an xã | Lâm Sơn | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 8 | Trụ sở công an xã | Long Giao | 0,18 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 9 | Nhà tạm giữ công an Huyện | Long Giao | 3,00 | 2015 | Điều chỉnh vị trí quy hoạch |
| 10 | Mở rộng trường bán Cam Tiêm | Long Giao | 10,00 | 2016 | Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện |
| 11 | Trường MN Long Giao | Long Giao | 0,77 | 2015 | Điều chỉnh vị trí khác |
| 12 | Trường THCS Long Giao | Long Giao | 1,08 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 13 | Đường song hành Quốc lộ 56 | Long Giao | 14,20 | 2015 | Chưa được bố trí vốn |
| 14 | Khu TM-DV nhà hàng ăn uống ấp Hoàn Quân | Long Giao | 0,30 | 2015 | Chủ đầu tư không triển khai thực hiện |
| 15 | Dự án viễn thông Đồng Nai | Long Giao | 0,33 | 2016 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 16 | Công ty TNHH Huy Minh | Long Giao | 1,50 | 2017 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 17 | Hạt kiểm lâm | Long Giao | 0,06 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 18 | Đội thanh tra giao thông | Long Giao | 0,13 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 19 | Khu DVTM (phía trước cụm công nghiệp Long Giao) | Long Giao Xuân Đường | 9,40 | 2015 | Hủy do chưa có nhà đầu tư. |

| | | | | | |
|----|------------------------------------|------------|------|------|--|
| 20 | Trạm trung chuyển rác | Nhân Nghĩa | 0,02 | 2015 | Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí |
| 21 | Nhà văn hoá cụm ấp 8 | Nhân Nghĩa | 0,10 | 2015 | Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bàn giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD. |
| 22 | Nhà văn hoá cụm ấp 5,6,7 | Nhân Nghĩa | 0,12 | 2015 | Dự án nằm trong khu đất nhận bàn giao về địa phương quản lý đang lập PASDD đang trình phê duyệt tại Sở TNMT. |
| 23 | Trạm Kiểm dịch động vật | Nhân Nghĩa | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 24 | Kho thuốc bảo vệ thực vật | Nhân Nghĩa | 0,30 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 25 | Trụ sở công an xã | Nhân Nghĩa | 0,30 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 26 | Đất phát triển sản xuất kinh doanh | Sông Nhạn | 2,72 | 2015 | Chủ đầu tư không triển khai thực hiện |
| 27 | Tịnh thất Liên Hoa | Sông Nhạn | 0,11 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 28 | Chùa An Lạc | Sông Nhạn | 0,70 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 29 | Trụ sở công an xã | Sông Nhạn | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 30 | Lò đốt rác | Sông Ray | 0,20 | 2015 | Hủy kế hoạch do hủy quy hoạch |
| 31 | Lò đốt rác | Sông Ray | 0,43 | 2015 | Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí |
| 32 | Nghĩa địa ấp 4 | Sông Ray | 4,95 | 2015 | Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí |
| 33 | Trường MN Sông Ray (ấp 9) | Sông Ray | 0,3 | 2018 | Hủy bỏ vị trí cũ, do điều chỉnh quy mô diện tích từ 0,3 ha thành 0,7 ha. |
| 34 | Nhà văn hoá ấp 4 | Thừa Đức | 0,13 | 2015 | Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bàn giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD. |
| 35 | Trụ sở công an xã | Thừa Đức | 0,33 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 36 | Chợ Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,33 | 2016 | Hủy do trùng danh mục |
| 37 | Cộng đoàn Tân Việt Nam Hà | Xuân Bảo | 0,27 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 38 | Trụ sở công an xã | Xuân Bảo | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |

| | | | | | |
|----|---|-----------------------|-------|------|--|
| 39 | Cơ sở SXKD hàng mỹ nghệ Đại Lợi | Xuân Đông | 0,28 | 2015 | Hủy do cơ sở đã ngưng hoạt động |
| 40 | Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2 | Xuân Đông | 11,00 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 41 | Trụ sở công an xã | Xuân Đông | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 42 | Đất sản xuất kinh doanh kho bãi | Xuân Đường | 0,81 | 2015 | Chủ đầu tư không triển khai thực hiện |
| 43 | Đất dịch vụ thương mại | Xuân Đường | 0,50 | 2015 | Hủy do chưa có nhà đầu tư. |
| 44 | Chùa Bảo Quang | Xuân Đường | 0,30 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 45 | Trụ sở công an xã | Xuân Đường | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 46 | Hệ thống cấp nước TT Long Giao (Nhà máy nước + 5 giếng) | Xuân Đường, Long Giao | 1,15 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 47 | Trạm trung chuyển rác | Xuân Mỹ | 0,04 | 2017 | Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bản giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD. |
| 48 | Xưởng gỗ thủ công mỹ nghệ | Xuân Mỹ | 0,50 | 2018 | Không còn chủ trương đầu tư. |
| 49 | Khu dân cư Công ty cao su | Xuân Mỹ | 2,50 | 2016 | Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện |
| 50 | Khu tái định cư xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 5,00 | 2015 | Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện |
| 51 | Trụ sở công an xã | Xuân Mỹ | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |
| 52 | Trạm trung chuyển rác | Xuân Quế | 0,02 | 2015 | Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí |
| 53 | Tu viện Mến Thánh giá - Xuân Quế | Xuân Quế | 0,07 | 2015 | Hủy kế hoạch theo đề nghị của xã. |
| 54 | Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi | Xuân Tây | 0,06 | 2015 | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục. |
| 55 | Đất thương mại dịch vụ Nhà hàng | Xuân Tây | 0,18 | 2016 | Chủ đầu tư không triển khai thực hiện |
| 56 | Trụ sở công an xã | Xuân Tây | 0,20 | 2015 | Hủy do chưa được bố trí vốn |